

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01 – DN/HN)	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02 – DN/HN)	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03 – DN/HN)	7
Thuyết minh cho báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09 – DN/HN)	8

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận

đăng ký doanh nghiệp

Số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006 và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 23 ngày 02 tháng 7 năm 2019

Hội đồng Quản trị (“HĐQT”)

Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng
Ông Đào Phúc Trí
Ông Hoàng Đức Trung
Ông Don Di Lam
Ông Nguyễn Ngọc Dũng
Ông Niraan De Silva
Ông Trần Quốc Bảo
Ông Lý Trường Chiến

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Tiểu ban Kiểm toán

Ông Trần Quốc Bảo
Ông Nguyễn Ngọc Dũng
Ông Lâm Quốc Thái
Bà Lê Thị Bích Hằng

Ông Nguyễn Văn Nam

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên
Thành viên
(đến ngày 20.3.2019)
Thành viên
(từ ngày 20.3.2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đào Phúc Trí
Ông Võ Thái Phong
Ông Niraan De Silva
Ông Loh Yeah Wei Jason
Ông Nguyễn Ngọc Hưng

Ông Bùi Hữu Nhật

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(từ ngày 18.3.2019)
Phó Tổng Giám đốc
(từ ngày 18.3.2019)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng
Ông Đào Phúc Trí

Chủ tịch HĐQT
Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Tầng 4, Riverbank Place, 3C Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) của Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Chủ tịch HĐQT được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Chủ tịch HĐQT của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các số sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chủ tịch HĐQT của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 3 đến trang 57. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Ánh Nhượng Tổng
Chủ tịch HĐQT

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 22 tháng 7 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.675.945.561.631	1.699.774.844.114
110	Tiền	4	204.358.371.177	191.631.514.674
111	Tiền		186.108.924.503	156.322.885.216
112	Các khoản tương đương tiền		18.249.446.674	35.308.629.458
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		485.953.636.987	669.619.542.603
121	Chứng khoán kinh doanh	5(a)	100.000.000.000	249.992.960.884
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5(a)	485.953.636.987	669.619.542.603
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		645.570.390.705	372.779.050.232
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	280.440.108.668	255.537.059.273
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	61.587.982.707	31.727.450.239
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	397.762.671.188	92.602.778.196
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(94.220.371.858)	(7.088.237.476)
140	Hàng tồn kho	10	184.546.376.283	155.278.372.829
141	Hàng tồn kho		194.383.779.674	155.278.372.829
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(9.837.403.391)	-
150	Tài sản ngắn hạn khác		55.516.786.479	60.473.402.892
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	17.910.460.624	27.062.650.172
152	Thuế GTGT được khấu trừ	17	37.531.362.820	33.315.454.729
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		74.963.035	95.297.991

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		254.984.336.739	261.980.378.285
210	Các khoản phải thu dài hạn		29.733.146.426	30.333.705.576
215	Phải thu về cho vay dài hạn	12	13.000.000.000	13.000.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	16.733.146.426	17.333.705.576
220	Tài sản cố định		43.913.130.391	26.815.506.296
221	Tài sản cố định hữu hình	13(a)	4.763.043.416	5.160.291.355
222	Nguyên giá		18.164.835.933	17.703.917.898
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(13.401.792.517)	(12.543.626.543)
227	Tài sản cố định vô hình	13(b)	39.150.086.975	21.655.214.941
228	Nguyên giá		41.852.427.154	23.252.427.154
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.702.340.179)	(1.597.212.213)
240	Tài sản dở dang dài hạn		-	160.350.000
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	160.350.000
250	Đầu tư tài chính dài hạn		65.578.000.001	63.828.000.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết	5(b)	15.450.000.000	13.700.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5(c)	21.498.472.551	21.498.472.550
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5(b)	(11.370.472.550)	(11.370.472.550)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5(a)	40.000.000.000	40.000.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		115.760.059.921	140.842.816.413
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	19.700.933.717	46.907.433.806
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21	7.678.134.940	-
269	Lợi thế thương mại	14	88.380.991.264	93.935.382.607
270	TỔNG TÀI SẢN		1.930.929.898.370	1.961.755.222.399

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		550.502.051.823	404.013.709.077
310	Nợ ngắn hạn		550.502.051.823	404.013.709.077
311	Phải trả người bán ngắn hạn	15	132.240.867.474	106.040.259.487
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	4.675.635.660	4.690.263.390
313	Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước	17	44.347.188.457	69.909.475.156
314	Phải trả người lao động		2.139.355.721	5.457.688.496
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	18	41.561.618.723	14.577.880.482
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.244.042.202	1.291.528.607
319	Phải trả ngắn hạn khác	19	35.866.319.217	63.946.994.898
320	Vay ngắn hạn	20	278.446.066.401	124.553.120.553
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn		9.974.730.426	10.439.656.695
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.227.542	3.106.841.313
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.380.427.846.547	1.557.741.513.322
410	Vốn chủ sở hữu		1.380.427.846.547	1.557.741.513.322
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22(a)	312.799.680.000	312.799.680.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		312.799.680.000	312.799.680.000
412	Thặng dư vốn cổ phần		1.132.143.560.000	1.132.143.560.000
415	Cổ phiếu quỹ		(71.930.012.419)	-
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		363.642.202	307.151.308
421	(Lỗ sau thuế ("LST")/Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	23	(12.101.022.921)	82.154.951.848
421a	- (LST)/LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		80.279.580.941	6.411.708.642
421b	- (LST)/LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay		(94.255.974.769)	75.743.243.206
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	24	21.027.370.592	30.336.170.166
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.930.929.898.370	1.961.755.222.399

Nguyễn Văn Cang
Người lập

Võ Thái Phong
Phó Tổng Giám đốc Tài chính
kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Nhượng Tổng
Chủ tịch HĐQT
Ngày 22 tháng 7 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30.6.2019 VND	30.6.2018 VND	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	356.343.199.509	348.919.837.413	744.586.743.242	679.108.046.095
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.047.852.535)	(1.634.118.116)	(1.871.899.099)	(1.653.025.902)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	355.295.346.974	347.285.719.297	742.714.844.143	677.455.020.193
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(341.910.803.122)	(209.219.284.698)	(680.672.383.874)	(433.390.870.316)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.384.543.852	138.066.434.599	62.042.460.269	244.064.149.877
21	Doanh thu hoạt động tài chính	17.147.753.341	(1.657.218.721)	44.230.490.375	1.164.855.835
22	Chi phí tài chính	(6.780.972.883)	(3.786.275.173)	(12.113.411.505)	(6.119.541.983)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(5.026.598.937)	(3.316.281.653)	(10.973.238.085)	(5.613.881.796)
25	Chi phí bán hàng	(13.998.434.645)	(38.613.524.234)	(25.786.190.835)	(64.923.736.075)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(126.776.269.435)	(23.499.372.018)	(175.303.598.636)	(52.714.255.437)
30	(Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(117.023.379.770)	70.510.044.453	(106.930.250.332)	121.471.472.217
31	Thu nhập khác	46.035.312	255.862.193	251.335.311	256.369.865
32	Chi phí khác	(414.552.208)	(276.524.815)	(649.096.884)	(500.259.708)
40	Lỗ khác	(368.516.896)	(20.662.622)	(397.761.573)	(243.889.843)
50	(Lỗ)/Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(117.391.896.666)	70.489.381.831	(107.328.011.905)	121.227.582.374

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		
		30.6.2019 VND	30.6.2018 VND	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND	
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	(275.010.170)	(14.762.171.063)	(3.914.897.378)	(26.198.474.900)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	21, 33	6.029.422.092	(666.236.820)	7.678.134.940	(786.924.582)
60	(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế TNDN		(111.637.484.744)	55.060.973.948	(103.564.774.343)	94.242.182.892
	Phân bổ cho					
61	(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		(101.417.284.954)	42.132.364.269	(94.255.974.769)	79.379.454.124
62	(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(10.220.199.790)	12.928.609.679	(9.308.799.574)	14.862.728.768
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	(3.245)	1.539	(3.016)	5.833
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	25	(3.245)	1.539	(3.016)	5.833



Nguyễn Văn Cang
Người lập



Võ Thái Phong
Phó Tổng Giám đốc Tài chính
kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Ánh Nhượng Tổng
Chủ tịch HĐQT
Ngày 22 tháng 7 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	(Lỗ)/Lợi nhuận kế toán trước thuế Điều chỉnh cho các khoản:	(107.328.011.905)	121.227.582.374
2	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	12.196.171.011	8.933.346.141
3	Trích lập dự phòng	96.504.611.504	(803.276.443)
5	Lãi từ hoạt động đầu tư	(35.974.183.643)	(1.062.995.995)
6	Chi phí lãi vay	10.973.238.085	5.613.881.796
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	(23.628.174.949)	133.908.537.873
9	Tăng các khoản phải thu	(76.654.472.029)	(126.482.133.399)
10	Giảm hàng tồn kho	(39.105.406.845)	(18.097.928.490)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	30.040.968.038	(1.173.384.210)
12	Giảm chi phí trả trước	36.358.689.637	2.168.411.501
13	Giảm chứng khoán kinh doanh	149.992.960.884	-
14	Tiền lãi vay đã trả	(11.033.171.548)	(5.585.698.864)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(23.686.061.571)	(4.611.587.367)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	42.285.331.618	(19.873.782.956)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(19.060.918.035)	(525.784.376)
23	Chi tiền gửi có kỳ hạn	(276.050.000.000)	(42.906.287.450)
24	Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	459.715.905.616	30.000.000.000
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(311.946.443.404)	(50.947.278.494)
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	35.820.047.279	1.062.995.995
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(111.521.408.544)	(63.316.354.325)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	(71.930.012.419)	-
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	666.395.520.012	249.337.517.007
34	Chi trả nợ gốc vay	(512.502.574.164)	(146.523.040.571)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	81.962.933.429	102.814.476.436
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	12.726.856.503	19.624.339.155
60	Tiền đầu kỳ	191.631.514.674	41.931.020.478
70	Tiền cuối kỳ	204.358.371.177	61.555.359.633

Các giao dịch trọng yếu không sử dụng tiền mặt trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh 38.



Nguyễn Văn Cang
Người lập



Võ Thái Phong
Phó Tổng Giám đốc Tài chính
kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Nhung Tổng
Chủ tịch HĐQT
Ngày 22 tháng 7 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 23 ngày 02 tháng 7 năm 2019.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) bao gồm quảng cáo, hoạt động sáng tác, nghệ thuật, giải trí; sản xuất và phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình, tổ chức, giới thiệu và xúc tiến thương mại, hoạt động hậu kỳ, hoạt động viễn thông có dây và các hoạt động viễn thông khác.

Chu kỳ kinh doanh bình thường của Tập đoàn là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tập đoàn có 518 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 515 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 20 công ty con và 2 công ty liên kết được trình bày như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

STT	Tên	Địa điểm	Hoạt động kinh doanh chính	30.6.2019		31.12.2018	
				Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
I - Công ty con trực tiếp							
1	Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	99,00	99,00	99,00	99,00
2	Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	99,00	99,00	99,00	99,00
3	Công ty Cổ phần Giải trí Rồng	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	99,98	99,98	99,98	99,98
4	Công ty Cổ phần NVU	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	90,00	90,00	90,00	90,00
5	Công ty Cổ phần Thương mại Thế giới Phim	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo	80,00	80,00	80,00	80,00
6	Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Phim Yeah1	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo	67,00	67,00	67,00	67,00
7	Công ty Cổ phần Truyền thông Trực Tuyến NetLink	TP. Hà Nội	Các hoạt động sáng tạo, nghệ thuật và giải trí	76,00	76,00	76,00	76,00
8	Công ty Cổ phần Truyền thông ON+	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo	51,00	51,00	51,00	51,00
9	Công ty Cổ phần YAG Entertainment	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	99,60	100,00	99,60	100,00
II - Công ty con gián tiếp							
10	Công ty Cổ phần Yeah1 Publishing	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, nghiên cứu thị trường	84,15	85,00	84,15	85,00
11	Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	90,09	100,00	90,09	100,00
12	Công ty Netlink Online Corporation	Seychelles	Cổng thông tin, dịch vụ công nghệ thông tin, quảng cáo	76,00	100,00	76,00	100,00
13	Công ty Yeah1 Network Pte. Ltd.	Singapore	Dịch vụ quảng cáo	89,10	90,00	89,10	90,00
14	Công ty TNHH Quảng cáo Truyền thông TNT	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo	64,98	65,00	64,98	65,00
15	Công ty Cổ phần ZeroZ Creative	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất phim điện ảnh, thiết kế chuyên dụng	94,05	95,00	94,05	95,00
16	Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số	TP. Bến Tre	Quảng cáo	90,09	90,09	90,09	90,09
17	Công ty TNHH SGO48	TP. Hồ Chí Minh	Tổ chức biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp, dịch vụ quảng cáo	50,49	51,00	50,49	51,00
18	Công ty Thoughtful Network Pte. Ltd.	Singapore	Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên nền tảng internet	89,98	90,00	89,98	90,00
19	Công ty ScaleLab Pte. Ltd.	Singapore	Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên nền tảng internet	89,98	90,00	89,98	90,00
20	Công ty Yeah1 Network Hong Kong Limited	Hong Kong	Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên nền tảng internet	89,98	90,00	89,98	90,00

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

STT	Tên	Địa điểm	Hoạt động kinh doanh chính	30.6.2019		31.12.2018	
				Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
III - Công ty liên kết							
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí	TP. Hồ Chí Minh	Đầu tư, sản xuất phim và các dịch vụ liên quan	13,40	20,00	13,40	20,00
2	Công ty Cổ phần Zmedia	Hà Nội	Cung cấp dịch vụ quảng cáo	19,00	25,00	19,00	25,00
3	Công ty Cổ phần Công nghệ tự động Kolorlife	TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ giải pháp số	35,00	35,00	-	-

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái bình quân kỳ giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do quy đổi cơ sở hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Công ty con (tiếp theo)**

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong Công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của Công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại Công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành. Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Chủ tịch HĐQT đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.8 Hàng tồn kho

(a) Chương trình truyền hình

Chương trình truyền hình được ghi nhận là hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở thực tế đích danh và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí hậu cần để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Chương trình truyền hình được ghi nhận vào giá vốn hàng bán theo nguyên tắc số dư giảm dần dựa vào số lần phát sóng.

(b) Hàng hóa

Hàng hóa được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua và chi phí khác để có thể có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(c) Dự phòng

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc phát sóng chương trình. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Đầu tư****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Chủ tịch HĐQT có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay là các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên. Các khoản phải thu về cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng các khoản phải thu về cho vay khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Chủ tịch HĐQT đối với tất cả các khoản phải thu về cho vay còn chưa thu tại thời điểm cuối năm.

(c) Đầu tư vào các công ty liên kết

Đầu tư vào các công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 2.4).

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Tập đoàn nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Chủ tịch HĐQT đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua tài sản cố định.

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	10% – 20%
Phương tiện vận tải	10% – 33%
Thiết bị, dụng cụ quản lý	10% – 17%
Phần mềm máy tính	2% – 10%
Nhãn hiệu, tên thương mại	2% – 10%
Tài sản cố định khác	20%
Trang web	12.5%

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (tiếp theo)***Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là chi phí thuê văn phòng, chi phí truyền dẫn, thiết bị đã đưa vào sử dụng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.14 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tập đoàn phát hành và được mua lại bởi chính Tập đoàn, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.20 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa vào ngày chốt quyền nhận cổ tức đã được công bố.

Tập đoàn trích lập quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm chi trả thù lao cho thành viên HĐQT và khen thưởng cán bộ, công nhân viên.

2.21 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ chủ yếu bao gồm chi phí làm nội dung quảng cáo, chi phí sản xuất chương trình, chi phí thuê đường truyền phát sóng, chi phí truyền thông, chi phí hợp tác chia sẻ hoạt động quảng cáo, các chi phí khác và được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng và cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm: chi phí quảng cáo, tiếp thị, chi phí khảo sát thị trường, chi phí lương của bộ phận bán hàng, chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho bộ phận bán hàng và chi phí khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn, chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp và các chi phí dịch vụ, tiện ích khác.

2.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.30 Sử dụng các ước tính kế toán**

Việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Chủ tịch HĐQT phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch HĐQT, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

3 HỢP NHẤT KINH DOANH**3.1 Mua công ty ScaleLab LLC (“ScaleLab”)**

Vào ngày 9 tháng 1 năm 2019, Công ty Yeah1 Network Pte. Ltd., một công ty con có trụ sở tại Singapore, đã hoàn tất việc mua và kiểm soát 100% quyền sở hữu trong Công ty ScaleLab LLC, một công ty có trụ sở tại Mỹ, với tổng giá phí là 265.860.000.000 đồng, tương đương 12.000.000 đô la Mỹ. Qua đó, Tập đoàn cũng đồng thời kiểm soát 89,98% quyền sở hữu trong ScaleLab.

Việc hợp nhất kinh doanh này có ảnh hưởng đến tài sản của Tập đoàn tại ngày mua như sau:

	Giá trị hợp lý ghi nhận tại ngày mua VND
Tài sản	
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.458.140.218
Các khoản phải thu ngắn hạn	108.864.029.495
Tài sản ngắn hạn khác	1.157.750.000
Tài sản cố định	689.720.532
Tài sản dài hạn khác	4.929.168.556
	166.098.808.801
Nợ phải trả	
Nợ phải trả	(178.834.981.759)
Tài sản thuần	(12.736.172.958)
Lợi thế thương mại	277.319.690.024
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	(1.276.482.935)
Tổng giá phí	265.860.000.000
Khoản tiền thu được	(50.458.140.218)
Tiền thuần chi ra	215.401.859.782

3 HỢP NHẤT KINH DOANH (tiếp theo)**3.1 Mua công ty ScaleLab LLC (tiếp theo)**

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại này phần lớn bao gồm sự hợp nhất và tính kinh tế theo quy mô dự kiến thu được từ việc kết hợp hoạt động của Tập đoàn và ScaleLab. Việc hợp nhất kinh doanh sẽ làm tăng thị phần của Tập đoàn về mảng quảng cáo trên nền tảng kỹ thuật số.

Tuy nhiên, vào ngày 10 tháng 3 năm 2019, Tập đoàn đã quyết định bán lại 100% cổ phần của ScaleLab cho Brener Pass Investment Corporation, chủ sở hữu cũ của ScaleLab để đảm bảo lợi ích cao nhất của các cổ đông Tập đoàn, đội ngũ sáng tạo nội dung hiện tại của ScaleLab và sự ổn định của hoạt động trên nền tảng YouTube.

Việc không tiếp tục với giao dịch hợp nhất kinh doanh với ScaleLab LLC trong kỳ là nhằm đảm bảo sự nhất quán trong chiến lược phát triển của Tập đoàn mà không phải là do mục đích mua về để bán trong kỳ.

Doanh thu và lỗ sau thuế trong kỳ kế toán được hợp nhất của ScaleLab lần lượt là 86.166.074.679 đồng và 3.602.466.878 đồng.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2019	31.12.2018
	VND	VND
Tiền mặt	1.298.712.416	6.642.792.174
Tiền gửi ngân hàng	184.810.212.087	149.680.093.042
Các khoản tương đương tiền (*)	18.249.446.674	35.308.629.458
	<u>204.358.371.177</u>	<u>191.631.514.674</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có thời hạn đáo hạn gốc từ một đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3%/năm đến 5,5%/năm).

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	30.6.2019			31.12.2018		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Trái phiếu						
Công ty Cổ phần Nhựa Đại An (i)	100.000.000.000	(*)	-	100.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư An Đông (ii)	-	-	-	99.992.960.884	(*)	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine (iii)	-	-	-	50.000.000.000	(*)	-
	<u>100.000.000.000</u>	<u>(*)</u>	<u>-</u>	<u>249.992.960.884</u>	<u>(*)</u>	<u>-</u>

- (i) Đây là các khoản đầu tư trái phiếu phát hành bằng Đồng Việt Nam theo Hợp đồng trái phiếu (“HĐTP”) số 261218/HĐDMTP/DAP-YEG có thời hạn một năm kể từ ngày 26 tháng 12 năm 2018. Các khoản đầu tư này hưởng lãi suất cố định 9,0%/năm và được trả lãi định kỳ mỗi sáu tháng. Theo hợp đồng này, số lượng trái phiếu không chuyển đổi được mua là 1.000.000 trái phiếu có mệnh giá là 100.000 Đồng Việt Nam.
- (ii) Đây là các khoản đầu tư trái phiếu phát hành bằng Đồng Việt Nam theo hai HĐTP số 143-000100/FLEX.ADC-2018.09/HĐMB và 143-000101/FLEX.ADC-2018.09/HĐMB có thời hạn năm năm kể từ ngày 10 tháng 9 năm 2018. Các khoản đầu tư này hưởng lãi suất cố định 11,0%/năm và được trả định kỳ mỗi sáu tháng. Theo hợp đồng này, số lượng trái phiếu không chuyển đổi được mua là 975.700 trái phiếu có mệnh giá là 100.000 Đồng Việt Nam và được mua từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt với giá 102.483 Đồng Việt Nam.
- (iii) Đây là các khoản đầu tư trái phiếu bằng Đồng Việt Nam theo ba HĐTP số 237/HĐTP-M/VPBS/SSG/CN, 238/HĐTP-M/VPBS/SSG/CN và 239/HĐTP-M/VPBS/SSG/CN, có thời hạn một năm kể từ ngày 24 tháng 10 năm 2018. Các khoản đầu tư này hưởng lãi suất cố định 8,45%/năm và tiền lãi sẽ được thanh toán vào cuối kỳ. Theo hợp đồng này, số lượng trái phiếu không chuyển đổi được mua là 500.000 trái phiếu có mệnh giá là 100.000 Đồng Việt Nam và được mua lại với giá 104.233 Đồng Việt Nam. Các khoản trái phiếu này được một tổ chức trung gian tài chính phát hành bảo lãnh.
- (*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tập đoàn không có thông tin gì về giá trị hợp lý của các trái phiếu này do các trái phiếu này chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Tuy nhiên, Chủ tịch HĐQT tin tưởng rằng giá trị hợp lý của các trái phiếu này tương đương với giá trị gốc.

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.6.2019		31.12.2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
I. Ngắn hạn				
Tiền gửi ngân hàng (*)				
<i>Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh</i>	-	-	394.409.542.603	394.409.542.603
<i>Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam</i>	15.860.000.000	15.860.000.000	15.860.000.000	15.860.000.000
<i>Ngân hàng UOB Việt Nam</i>	47.169.324.657	47.169.324.657	46.350.000.000	46.350.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Kiên Long</i>	147.974.312.330	147.974.312.330	213.000.000.000	213.000.000.000
<i>Ngân hàng Shinhanbank Việt Nam</i>	274.950.000.000	274.950.000.000	-	-
	<u>485.953.636.987</u>	<u>485.953.636.987</u>	<u>669.619.542.603</u>	<u>669.619.542.603</u>
II. Dài hạn				
Trái phiếu (**)				
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (**)</i>	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
	<u>40.000.000.000</u>	<u>40.000.000.000</u>	<u>40.000.000.000</u>	<u>40.000.000.000</u>

(*) Tiền gửi ngân hàng bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba tháng đến dưới một năm và hưởng lãi suất từ 4,9%/năm đến 8,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 6,2%/năm đến 8,2%/năm).

(**) Đây là các khoản đầu tư trái phiếu bằng mệnh giá bằng Đồng Việt Nam theo HĐTP ngày 14 tháng 12 năm 2018, có thời hạn hai năm kể từ ngày ký. Các khoản đầu tư này hưởng lãi suất cố định 10,0%/năm và được trả định kỳ mỗi sáu tháng. Theo hợp đồng này, số lượng trái phiếu không chuyển đổi được mua là 400.000 trái phiếu có mệnh giá là 100.000 Đồng Việt Nam.

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Hoạt động chính	30.6.2019					31.12.2018				
		Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND (*)	Dự phòng VND	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND (*)	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Zmedia	Dịch vụ quảng cáo	19,00	25,00	12.500.000.000	(*)	-	19,00	25,00	12.500.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí	Đầu tư, sản xuất phim và các dịch vụ liên quan	13,40	20,00	1.200.000.000	(*)	-	13,40	20,00	1.200.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Công nghệ tự động Kolorlife	Giải pháp công nghệ số	35,00	35,00	1.750.000.000	(*)	-	-	-	-	-	-
				<u>15.450.000.000</u>					<u>13.700.000.000</u>		

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tập đoàn không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do các công ty này chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Tuy nhiên, HĐQT tin tưởng rằng giá trị hợp lý của các công ty trên cao hơn giá trị sổ sách.

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	Hoạt động chính	30.6.2019					31.12.2018				
		Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Springme Pte. Ltd (**)	Cổng thông tin, dịch vụ công nghệ thông tin, quảng cáo	16,93	19,00	11.370.472.550	-	(11.370.472.550)	16,93	19,00	11.370.472.550	-	(11.370.472.550)
Công ty cổ phần Công nghệ và Truyền thông ADSBNC	Cổng thông tin, dịch vụ công nghệ thông tin, quảng cáo	4,40	4,40	6.000.000.000	(*)	-	4,40	4,40	6.000.000.000	(*)	-
Công ty Something Big Pte. Ltd	Cổng thông tin, dịch vụ công nghệ thông tin, quảng cáo	16,93	19,00	2.270.000.000	(*)	-	16,93	19,00	2.270.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Gamify Việt Nam	Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử	15,00	15,00	1.858.000.000	(*)	-	15,00	15,00	1.858.000.000	(*)	-
				<u>21.498.472.550</u>		<u>(11.370.472.550)</u>			<u>21.498.472.550</u>		<u>(11.370.472.550)</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tập đoàn không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do các công ty này chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Tuy nhiên, HĐQT tin tưởng rằng giá trị hợp lý của các công ty trên cao hơn giá trị sổ sách.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn lập dự phòng 100% cho khoản đầu tư tại Công ty Springme Pte. Ltd, một công ty có trụ sở tại Singapore.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2019	31.12.2018
	VND	VND
Bên thứ ba		
Google Asia Pacific Pte. Ltd	42.933.727.341	58.952.721.610
Freedom! Family Limited	33.336.087.969	4.342.250.339
Công ty TNHH Aegis Media Việt Nam	23.386.605.159	18.553.926.434
Công ty TNHH Truyền thông WPP	18.781.309.314	16.862.450.989
Facebook Ireland Limited	14.798.568.060	11.291.000.000
Công ty Cổ phần Truyền thông TK-L	7.745.730.726	10.624.503.858
Công ty TNHH OgilvyOne Việt Nam	7.498.447.278	-
Công ty TNHH Cheil Việt Nam	6.604.915.000	-
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	5.932.500.000	-
Công ty TNHH Truyền thông MMS Việt Nam	5.413.287.064	45.598.217.456
Công ty TNHH Havas Việt Nam	4.931.804.228	-
Công ty Cổ phần Truyền thông Đất Việt VAC	4.551.137.091	7.784.270.200
Khác	103.169.906.834	80.353.008.991
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	1.356.082.603	1.174.709.396
	<u>280.440.108.668</u>	<u>255.537.059.273</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tập đoàn đã sử dụng khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng có số dư là 30.954.292.054 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 37.213.837.451 đồng) để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh 20(a)).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng quá hạn thanh toán lần lượt là 2.074.151.959 đồng và 2.318.427.846 đồng, như được trình bày tại Thuyết minh 9.

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2019	31.12.2018
	VND	VND
Bên thứ ba		
Trung Tâm Dịch Vụ Truyền Hình	20.400.856.850	19.014.376.850
The Ladbible Group Limited	13.295.818.657	-
Công ty TNHH Giải trí Đa phương tiện Châu Á	8.093.877.253	1.369.728.384
SomethingBig Pte. Ltd.	4.668.000.000	-
Công ty Cổ phần Truyền thông Giải trí MBC	1.600.000.000	1.600.000.000
Công ty TNHH Truyền thông ADT	1.561.931.000	-
Công ty Cổ phần Truyền thông Giải trí Đa phương tiện VINACJ	1.067.991.758	321.846.174
Khác	10.899.507.189	9.421.498.831
	<u>61.587.982.707</u>	<u>31.727.450.239</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn không có khoản trả trước cho người bán ngắn hạn nào khó có khả năng thu hồi.

8 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2019		31.12.2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu từ việc thanh lý công ty con	277.864.016.811	(83.359.205.043)	222.892.950	-
Tạm ứng cho nhân viên (*)	54.066.487.038	-	45.298.351.845	-
Phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (**)	17.500.000.000	(8.750.000.000)	17.500.000.000	(5.250.000.000)
Phải thu lãi vay	17.051.594.033	(1.050.000.000)	11.961.587.249	(630.000.000)
Phải thu từ hợp đồng sản xuất phim và chương trình	6.321.200.048	-	2.839.753.296	-
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	4.010.296.277	-	1.665.807.469	-
Phải thu cổ tức (***)	730.747.068	-	566.009.585	-
Tạm ứng thù lao Hội đồng Quản trị	8.373.294.700	-	3.405.265.640	-
Tạm ứng thanh toán ví điện tử	-	-	9.064.488.713	-
Phải thu khác	11.845.035.213	-	78.621.449	-
	<u>397.762.671.188</u>	<u>(93.159.205.043)</u>	<u>92.602.778.196</u>	<u>(5.880.000.000)</u>
Trong đó:				
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	9.427.411.633	-	15.457.979.217	-
Bên thứ ba	388.335.259.555	(93.159.205.043)	77.144.798.979	(5.880.000.000)
	<u>397.762.671.188</u>	<u>(93.159.205.043)</u>	<u>92.602.778.196</u>	<u>(5.880.000.000)</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tạm ứng nhân viên bao gồm khoản tạm ứng với số tiền 15.402.969.119 đồng cho ông Trương Huỳnh Khải Nguyên, Giám đốc của một công ty con, để thực hiện các hoạt động kinh doanh của công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 13.348.971.468 đồng). Các khoản còn lại liên quan đến các khoản tạm ứng cho các nhân viên để thực hiện các dự án sản xuất nội dung số trên nền tảng internet.

(**) Đây là hợp đồng hợp tác kinh doanh về đầu tư, xây dựng và kinh doanh dự án Hùng Vương Square tại số 100 Hùng Vương, Phường 9, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh giữa Công ty và chủ đầu tư là Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn (trước đây là Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Mai Hương Hương). Tổng giá trị đầu tư dự án là 50.000.000.000 đồng, trong đó, Công ty đồng ý góp 35% tổng mức đầu tư, tương đương 17.500.000.000 đồng và chủ đầu tư đồng ý góp 65% mức đầu tư còn lại, tương đương 32.500.000.000 đồng.

Ngày 21 tháng 12 năm 2017, Công ty và Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn thỏa thuận tiến hành thanh lý dự án và thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh. Thời hạn thực hiện thanh lý là trong vòng sáu tháng kể từ ngày 21 tháng 12 năm 2017. Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty vẫn đang tiến hành các thủ tục thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh này và thu hồi vốn đầu tư. Tuy nhiên, Chủ tịch HĐQT quyết định trích lập dự phòng cho khoản đầu tư này theo quy định hiện hành (Thuyết minh số 9).

(***) Phải thu cổ tức liên quan đến khoản phải thu lợi nhuận từ một cổ đông không kiểm soát của một công ty con trong Tập đoàn.

8 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**(b) Dài hạn**

	30.6.2019		31.12.2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bảo lãnh thanh toán (*)	8.447.919.503	-	8.447.919.503	-
Lãi tiền cho vay	6.716.991.663	-	6.717.808.218	-
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	1.568.235.260	-	2.167.977.855	-
	<u>16.733.146.426</u>	<u>-</u>	<u>17.333.705.576</u>	<u>-</u>
Trong đó:				
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	15.165.461.166	-	15.165.727.721	-
Bên thứ ba	1.567.685.260	-	2.167.977.855	-
	<u>16.733.146.426</u>	<u>-</u>	<u>17.333.705.576</u>	<u>-</u>

(*) Đây là khoản đặt cọc ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng với Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực Tuyến, một bên liên quan của Tập đoàn (Thuyết minh 39(b)).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, số dư khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác quá hạn là 19.600.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 19.600.000.000 đồng) như được trình bày tại Thuyết minh 9.

9 NỢ XẤU

	30.6.2019				31.12.2018			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng quá hạn thanh toán								
Công ty TNHH Thương mại – Dịch vụ Tân Hiệp Phát	1.828.192.310	914.096.155	(914.096.155)	Trên 1 năm	1.828.192.310	914.096.155	(914.096.155)	Trên 1 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư An Hùng Phát	-	-	-		244.275.887	170.993.121	(73.282.766)	Dưới 1 năm
Ông Phạm Vĩnh Hà	120.000.000	84.000.000	(36.000.000)	Dưới 1 năm	120.000.000	84.000.000	(36.000.000)	Dưới 1 năm
Công ty TNHH Fabuous	42.075.000	29.452.500	(12.622.500)	Dưới 1 năm	42.075.000	29.452.500	(12.622.500)	Dưới 1 năm
Công ty Cổ phần Up Media	40.000.000	28.000.000	(12.000.000)	Dưới 1 năm	40.000.000	28.000.000	(12.000.000)	Dưới 1 năm
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Long Hưng	24.669.258	17.268.481	(7.400.777)	Dưới 1 năm	24.669.258	17.268.481	(7.400.777)	Dưới 1 năm
Công ty Cổ phần Thương mại Dương Nguyễn	19.215.391	13.450.774	(5.764.617)	Dưới 1 năm	19.215.391	13.450.774	(5.764.617)	Dưới 1 năm
	<u>2.074.151.959</u>	<u>1.012.985.144</u>	<u>(1.061.166.815)</u>		<u>2.318.427.846</u>	<u>1.110.190.370</u>	<u>(1.208.237.476)</u>	
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn khác quá hạn thanh toán								
Brener Pass Investment Corporation	277.864.016.811	194.504.811.767	(83.359.205.043)	Dưới 1 năm	-	-	-	Dưới 1 năm
Công ty TNHH Tân An Đông	19.600.000.000	13.720.000.000	(5.880.000.000)	Dưới 1 năm	19.600.000.000	13.720.000.000	(5.880.000.000)	Dưới 1 năm
	<u>297.464.016.811</u>	<u>204.304.811.767</u>	<u>(93.159.205.043)</u>		<u>19.600.000.000</u>	<u>13.720.000.000</u>	<u>(5.880.000.000)</u>	

10 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2019		31.12.2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chương trình truyền hình	17.459.671.394	-	26.940.606.060	-
Bản quyền phim và chương trình kỹ thuật số	59.458.248.042	-	22.724.144.287	-
Phim đang sản xuất	21.720.643.517	-	17.706.882.604	-
Hàng hóa	95.745.216.721	(9.837.403.391)	87.906.739.878	(477.545.455)
	<u>194.383.779.674</u>	<u>(9.837.403.391)</u>	<u>155.278.372.829</u>	<u>(477.545.455)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/ năm như sau:

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/ năm	(477.545.455)	(477.545.455)
Hoàn nhập dự phòng	477.545.455	-
Trích lập dự phòng	(9.837.403.391)	-
Số dư cuối kỳ/ năm	<u>(9.837.403.391)</u>	<u>(477.545.455)</u>

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Công cụ dụng cụ	609.144.189	472.568.509
Chi phí dịch vụ trả trước	5.735.659.869	5.771.899.845
Chi phí thuê văn phòng	11.565.656.566	20.818.181.818
	<u>17.910.460.624</u>	<u>27.062.650.172</u>

Biến động về chi phí trả trước ngắn hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/ năm	27.062.650.172	3.430.490.513
Tăng trong kỳ/ năm	15.056.827.165	40.304.768.127
Phân bổ trong kỳ/ năm	(24.209.016.713)	(16.672.608.468)
Số dư cuối kỳ/ năm	<u>17.910.460.624</u>	<u>27.062.650.172</u>

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Công cụ dụng cụ	5.033.705.846	733.568.097
Chi phí phát triển nhóm nhạc	4.883.193.198	2.927.396.707
Chi phí bản quyền	1.618.982.645	34.992.399.748
Chi phí trả trước dài hạn khác	8.165.052.028	8.254.069.254
	<u>19.700.933.717</u>	<u>46.907.433.806</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/ năm	46.907.433.806	20.385.650.623
Tăng trong kỳ/ năm	8.668.942.706	44.112.533.699
Phân bổ trong kỳ/ năm	(2.086.922.795)	(3.196.811.113)
Thanh lý	-	(14.393.939.403)
Chuyển sang hàng tồn kho	(33.788.520.000)	-
Số dư cuối kỳ/ năm	<u>19.700.933.717</u>	<u>46.907.433.806</u>

12 PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Bên liên quan	<u>13.000.000.000</u>	<u>13.000.000.000</u>

Đây là các khoản cho Ông Võ Thái Phong, Phó Tổng giám đốc Tài chính, vay có kỳ hạn 48 tháng có hạn mức 43.000.000.000 đồng được đảm bảo bằng tiền gửi tiết kiệm của Công ty Cổ phần Việt Nam Trực tuyến có thời hạn 18 tháng với số tiền là 30.000.000.000 đồng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh và toàn bộ số cổ phần của Ông Võ Thái Phong tại Công ty. Khoản cho vay này có lãi suất 10%/năm (Thuyết minh 39(b)).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	1.302.483.696	9.826.791.816	6.492.629.391	82.012.995	17.703.917.898
Mua trong kỳ	34.212.727	426.705.308	-	-	460.918.035
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	1.336.696.423	10.253.497.124	6.492.629.391	82.012.995	18.164.835.933
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	873.313.258	6.791.447.984	4.835.125.045	43.740.256	12.543.626.543
Khấu hao trong kỳ	61.137.682	510.660.992	236.457.669	49.909.631	858.165.974
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	934.450.940	7.302.108.976	5.071.582.714	93.649.887	13.401.792.517
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	429.170.438	3.035.343.832	1.657.504.346	38.272.739	5.160.291.355
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	402.245.483	2.951.388.148	1.421.046.677	(11.636.892)	4.763.043.416
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, TSCĐ hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 959.619.697 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.087.361.209 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 20(a)).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 4.343.769.714 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 4.089.696.187 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Nhãn hiệu, tên thương mại VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	4.500.000.000	18.334.382.154	418.045.000	23.252.427.154
Mua trong kỳ	-	18.600.000.000	-	18.600.000.000
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	4.500.000.000	36.934.382.154	418.045.000	41.852.427.154
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	-	1.508.269.888	88.942.325	1.597.212.213
Khấu hao trong kỳ	-	1.023.408.831	81.719.135	1.105.127.966
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	-	2.531.678.719	170.661.460	2.702.340.179
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	4.500.000.000	16.826.112.266	329.102.675	21.655.214.941
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	4.500.000.000	34.402.703.435	247.383.540	39.150.086.975
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Quyền sử dụng đất với tổng giá trị còn lại là 4.500.000.000 đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại ngân hàng của Tập đoàn (Thuyết minh 20).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

14 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	30.6.2019	31.12.2018
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	93.935.382.607	109.390.081.207
Tăng trong kỳ/năm (Thuyết minh 3.1)	277.319.690.024	104.586.731.045
Phân bổ trong kỳ/năm (Thuyết minh 33)	(10.232.877.071)	(16.451.101.024)
Giảm trong năm do mất quyền kiểm soát công ty con	(272.697.695.190)	(99.357.394.493)
Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá	56.490.894	(5.189.473)
Điều chỉnh khác (*)	-	(4.227.744.655)
	<u>88.380.991.264</u>	<u>93.935.382.607</u>

(*) Điều chỉnh khác liên quan đến việc điều chỉnh giảm giá phí mua Công ty TNHH Quảng cáo Truyền thông Trực TNT và nhóm công ty: Công ty Cổ phần Truyền thông Trực tuyến Netlink và Công ty Netlink Online Corporation sau khi thống nhất với bên bán.

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2019		31.12.2018	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá gốc	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
		VND		VND
Bên thứ ba				
Công ty Cổ phần Founders Capital	13.439.723.626	13.439.723.626	-	-
CB Group Holding Corporation	9.040.462.700	9.040.462.700	-	-
Tổng Công Ty Truyền Hình Cáp Việt Nam	5.530.626.545	5.530.626.545	3.518.551.999	3.518.551.999
Đài Phát Thanh Và Truyền Hình Thành Phố Cần Thơ	3.700.000.000	3.700.000.000	4.642.620.000	4.642.620.000
Đài Phát Thanh Và Truyền Hình Long An	3.698.020.000	3.698.020.000	-	-
Đài Phát Thanh - Truyền Hình Cà Mau	3.566.874.900	3.566.874.900	-	-
Công Ty TNHH Truyền Hình Kỹ Thuật Số Miền Nam	2.909.499.999	2.909.499.999	2.909.499.999	2.909.499.999
Travellet Tech Limited	2.803.200.000	2.803.200.000	3.691.739.480	3.691.739.480
Công ty Cổ phần Quảng cáo Sao Thế Giới	2.373.993.601	2.373.993.601	2.631.042.904	2.631.042.904
Công ty TNHH Aegis Media Việt Nam	1.245.957.199	1.245.957.199	-	-
Bên thứ ba khác	83.932.508.904	83.932.508.904	88.646.805.105	88.646.805.105
	<u>132.240.867.474</u>	<u>132.240.867.474</u>	<u>106.040.259.487</u>	<u>106.040.259.487</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn không có khoản nợ phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1**Mẫu số B 09 – DN/HN****16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30.6.2019	31.12.2018
	VND	VND
Bên thứ ba		
Google Asia Pacific Pte. Ltd.	542.564.447	-
Công ty TNHH Phim Mango Việt Nam	359.247.273	-
Chi nhánh Công ty TNHH Truyền thông Dentsu Việt Nam tại TP.Hồ Chí Minh	355.674.900	355.674.900
Công ty Cổ phần Truyền thông Đất Việt VAC	146.991.272	146.991.272
Công ty TNHH Truyền thông WPP	115.497.980	2.480.521.713
Bên thứ ba khác	3.155.659.788	1.707.075.505
	<u>4.675.635.660</u>	<u>4.690.263.390</u>

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Biến động của thuế và các khoản phải nộp/phải thu ngân sách Nhà nước trong kỳ/ năm như sau:

	Tại ngày 01.01.2019 VND	Số phát sinh VND	Cấn trừ VND	(Số đã nộp)/ được hoàn VND	Tại ngày 30.6.2019 VND
Phải trả					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	49.949.788.788	3.914.897.378	(29.080.124)	(23.686.061.571)	30.149.544.471
Thuế giá trị gia tăng	9.780.790.289	21.073.966.404	(18.569.408.024)	(3.071.013.274)	9.214.335.395
Thuế thu nhập cá nhân	9.214.424.446	5.333.635.334	(9.579.694)	(11.605.134.965)	2.933.345.121
Thuế khác	964.471.633	1.175.626.065	(1.500.000)	(88.634.228)	2.049.963.470
	<u>69.909.475.156</u>	<u>31.498.125.181</u>	<u>(18.609.567.842)</u>	<u>(38.450.844.038)</u>	<u>44.347.188.457</u>
Phải thu					
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	33.315.454.729	22.778.634.631	(18.561.392.387)	(1.272.683)	37.531.424.290
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	95.297.991	29.779.029	(48.175.455)	(2.000.000)	74.901.565
	<u>33.410.752.720</u>	<u>22.808.413.660</u>	<u>(18.609.567.842)</u>	<u>(3.272.683)</u>	<u>37.606.325.855</u>

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Bên thứ ba		
Phân chia doanh thu từ hoạt động quảng cáo	32.351.804.468	2.586.284.997
Chi phí tư vấn	3.533.053.204	7.727.004.110
Chi phí bản quyền	3.100.666.540	1.758.976.083
Trích trước chi phí cho đài truyền hình	1.407.575.758	340.909.092
Trích trước chi phí phát hành trò chơi điện tử	499.525.309	-
Trích trước chi phí phát hành phim	190.000.000	1.189.921.312
Chi phí lãi vay	52.760.103	112.693.566
Khác	426.233.341	862.091.322
	<u>41.561.618.723</u>	<u>14.577.880.482</u>

19 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2019		31.12.2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Phải trả về hợp đồng hợp tác kinh doanh	18.263.029.643	18.263.029.643	17.558.325.602	17.558.325.602
Phải trả mua công ty con	-	-	21.373.038.312	21.373.038.312
Phải trả cổ tức	1.240.807.054	1.240.807.054	4.914.154.828	4.914.154.828
Phải trả tiền vay không lãi suất	3.500.478.790	3.500.478.790	3.642.567.990	3.642.567.990
Phải trả tiền thu hộ khách hàng	142.089.200	142.089.200	-	-
Phải trả khác	12.719.914.530	12.719.914.530	16.458.908.166	16.458.908.166
	<u>35.866.319.217</u>	<u>35.866.319.217</u>	<u>63.946.994.898</u>	<u>63.946.994.898</u>
Trong đó:				
Bên thứ ba	27.808.366.388	27.808.366.388	56.600.830.995	56.600.830.995
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	8.057.952.829	8.057.952.829	7.346.163.903	7.346.163.903
	<u>35.866.319.217</u>	<u>35.866.319.217</u>	<u>63.946.994.898</u>	<u>63.946.994.898</u>

20 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại ngày 01.01.2019 VND	Tăng trong kỳ VND	Trả nợ gốc VND	Tại ngày 30.6.2019 VND
Vay ngân hàng				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh (i)	54.966.130.548	336.490.138.587	(391.456.269.135)	-
Ngân hàng United Overseas Việt Nam (ii)	66.936.197.155	95.970.820.813	(118.438.932.329)	44.468.085.639
Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Hàng Hải Việt Nam (iii)	2.650.792.850	2.384.560.612	(2.607.372.700)	2.427.980.762
Ngân hàng Shinhanbank – chi nhánh Singapore (iv)	-	231.550.000.000	-	231.550.000.000
				-
	<u>124.553.120.553</u>	<u>666.395.520.012</u>	<u>(512.502.574.164)</u>	<u>278.446.066.401</u>

- (i) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam theo năm (5) Hợp đồng tín dụng (“HĐTD”) số 11037/18MN/HĐTD, 11038/18MN/HĐTD, 11039/18MN/HĐTD, 11040/18MN/HĐTD và 11041/18MN/HĐTD có hạn mức lần lượt là 17.000.000.000 đồng, 42.000.000.000 đồng, 17.000.000.000 đồng, 42.000.000.000 đồng và 32.000.000.000 đồng, có thời hạn mười hai (12) tháng kể từ ngày giải ngân, thời hạn trả nợ mỗi lần giải ngân được quy định cụ thể theo từng Khế ước nhận nợ. Lãi suất được quy định cụ thể trong từng Khế ước nhận nợ theo thỏa thuận giữa hai bên trên cơ sở lãi suất được Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh (“HDBank”) ban hành và được điều chỉnh từng thời kỳ trong suốt thời gian vay. Các khoản vay này để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh chương trình truyền hình, phát hành phim, quảng cáo thương mại và hoạt động giải trí khác. Khoản vay này được đảm bảo bằng bất động sản tọa lạc tại thửa đất số 826, 828 tờ bản đồ số 22, ấp Suối Cát, xã Thanh Tuyền, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương (Thuyết minh 13) và phương tiện vận tải thuộc sở hữu của Công ty và Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1 - một Công ty con; 5.000.000 cổ phần của Công ty thuộc sở hữu của ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng hoặc/và một bên thứ ba được HDBank chấp thuận; quyền đòi nợ đã hình thành từ các đối tác Công ty TNHH Truyền thông MMS Việt Nam, Công ty TNHH Truyền thông WPP, Công ty Cổ phần Truyền thông TK-L, Công ty Cổ phần Truyền thông Đất Việt VAC và Công ty TNHH Truyền thông Dentsu Việt Nam thuộc sở hữu của Công ty và Hợp đồng tiền gửi/số tiết kiệm mở tại HDBank của Công ty. Ngoài các hợp đồng tín dụng trên, Tập đoàn còn có 2 hợp đồng sử dụng hạn mức tối ưu thanh khoản (“HMTƯTK”) số 1142A/2018/TƯTK-NĐC và 1063/2018/TƯTK-NĐC với hạn mức bằng 95% tổng số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn lần lượt là 50.000.000.000 đồng và 30.000.000.000 đồng dùng để đảm bảo cho HMTƯTK tại thời điểm xác định HMTƯTK. Mức lãi suất được áp dụng theo quy định HDBank trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo cho hợp đồng HMTƯTK này là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn của Tập đoàn tại HDBank.

20 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

- (ii) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam theo bốn (4) Hợp đồng tín dụng số UOB/HCMC/CB-18099, UOB/HCMC/CB-18099-01, UOB/HCMC/CB-18099-02 và UOB/HCMC/CB-18099-03 có hạn mức lần lượt là 2.000.000 đô la Mỹ, 4.000.000 đô la Mỹ, 3.000.000 đô la Mỹ và 1.000.000 đô la Mỹ, có thời hạn mười hai (12) tháng kể từ ngày giải ngân, thời hạn trả nợ mỗi lần giải ngân được quy định cụ thể theo từng Khế ước nhận nợ. Lãi suất được quy định cụ thể trong từng Khế ước nhận nợ theo thỏa thuận giữa hai bên trên cơ sở lãi suất thực tế, lãi suất hiện tại là 5,7%/năm. Các khoản vay này để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh chương trình truyền hình, phát hành phim, quảng cáo thương mại và hoạt động giải trí khác. Các khoản vay có tài sản đảm bảo gồm: nghĩa vụ duy trì tài khoản tiền gửi của Công ty tối thiểu bằng 50% giá trị khoản vay mỗi lần giải ngân; thế chấp các khoản phải thu có số tiền tương đương số tiền giải ngân; bảo lãnh toàn bộ số tiền vay bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 và đồng bảo lãnh cá nhân cho giá trị khoản vay bởi Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng và Ông Đào Phúc Trí.
- (iii) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam theo năm (5) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 030/2017/HĐTD, 049/2017/HĐTD, 050/2017/HĐTD, 192/2018/HĐTD và 222/2018/HĐTD có hạn mức tín dụng lần lượt là 40.000.000.000 đồng, 40.000.000.000 đồng, 20.000.000.000 đồng, 23.030.000.000 đồng và 23.030.000.000 đồng. Hợp đồng tín dụng có thời hạn 12 tháng kể từ ngày kí kết hợp đồng với mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho Tập đoàn. Các khoản vay này chịu lãi suất 8 - 12%/năm và thay đổi tùy theo từng khế ước nhận nợ dựa trên cơ sở lãi suất cho vay được ngân hàng công bố từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay bao gồm: tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam, bất động sản và các khoản phải thu đã hình thành.
- (iv) Đây là các khoản vay bằng Đồng Đô la Mỹ tại Ngân hàng Shinhanbank, chi nhánh Singapore, theo Hợp đồng hạn mức tín dụng ngày 9 tháng 1 năm 2019, có hạn mức tín dụng là 10.000.000 đô la Mỹ, tương đương 251.550.000.000 đồng. Hợp đồng tín dụng có thời hạn 9 tháng kể từ ngày kí kết hợp đồng với mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho Tập đoàn. Khoản vay này chịu lãi suất 1.15% + Libor (9 tháng)/năm và lãi vay được trả định kỳ mỗi ba tháng. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay này là thư tín dụng dự phòng được phát hành bởi Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam, chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh ("Shinhank Việt Nam) với tổng giá trị là 10.000.000 đồng. Thư tín dụng dự phòng được phát hành dựa vào khoản tiền gửi cầm cố tại Shinhan Việt Nam với tổng giá trị 274.950.000.000 đồng.

21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, dự phòng phải trả ngắn hạn thể hiện các khoản dự phòng liên quan đến các hoạt động kinh doanh cung cấp và khai thác nội dung số trên nền tảng kỹ thuật số ra nước ngoài phải trả trong tương lai theo ước tính tốt nhất của Chủ tịch HĐQT.

22 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết của tài sản thuế thu nhập hoãn lại như sau:

	30.6.2019	31.12.2018
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	7.678.134.940	-
	<u>7.678.134.940</u>	<u>-</u>
Biến động của tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ/năm như sau:		
Số dư đầu kỳ/năm	-	806.924.582
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 35)	7.678.134.940	(806.924.582)
	<u>7.678.134.940</u>	<u>-</u>
Số dư cuối kỳ/năm	<u>7.678.134.940</u>	<u>-</u>
Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
	30.6.2019	31.12.2018
	VND	VND
Lỗi tính thuế chưa sử dụng	7.678.134.940	-
	<u>7.678.134.940</u>	<u>-</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ là 20%. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Các khoản lỗi tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng năm 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗi. Số lỗi thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp nhận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Các khoản lỗi ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tập đoàn như sau:

Năm phát sinh lỗi	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗi tính thuế phát sinh VND	Số lỗi tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗi còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2015	Chưa quyết toán	1.760.263.849	1.760.263.849	-
2016	Chưa quyết toán	10.742.972.167	10.016.370.034	726.602.133
2017	Chưa quyết toán	414.338.361	359.256.754	55.081.607
2018	Chưa quyết toán	3.901.451.728	-	3.901.451.728
2019	Chưa quyết toán	38.390.674.700	-	38.390.674.700
		<u>38.390.674.700</u>	<u>-</u>	<u>38.390.674.700</u>

23 VỐN CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	30.6.2019	31.12.2018
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	31.279.968	31.279.968
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	31.279.968	31.279.968
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(849.360)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>30.430.608</u>	<u>31.279.968</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2019		31.12.2018	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Ông Nguyễn Ảnh Nhưượng Tổng	11.431.408	36,55	11.331.408	36,23
Ông Hồ Ngọc Tấn	3.910.000	12,50	3.910.000	12,50
Ancla Asset Ltd.	3.419.249	10,93	3.419.249	10,93
DFJ VinaCapital Venture Investment Ltd.	2.138.192	6,84	2.138.192	6,84
Ông Đào Phúc Trí	1.195.422	3,82	1.195.422	3,82
Cổ phiếu quỹ	849.360	2,72	-	-
Cổ đông khác	8.336.337	26,64	9.285.697	29,68
	<u>31.279.968</u>	<u>100,00</u>	<u>31.279.968</u>	<u>100,00</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu thường VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	23.800.000	238.000.000.000	238.000.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	7.479.968	74.799.680.000	74.799.680.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>31.279.968</u>	<u>312.799.680.000</u>	312.799.680.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>31.279.968</u>	<u>312.799.680.000</u>	312.799.680.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỉ giá hối đoái VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	238.000.000.000	24.115.560.000	-	304.613.369	42.111.388.642	304.531.562.011
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	140.912.532.163	140.912.532.163
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	35.699.680.000	-	-	-	(35.699.680.000)	-
Phát hành riêng lẻ	39.100.000.000	1.108.028.000.000	-	-	-	1.147.128.000.000
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.106.841.313)	(3.106.841.313)
Thay đổi tỷ lệ của công ty con đã nắm quyền kiểm soát	-	-	-	-	(62.062.447.644)	(62.062.447.644)
Chênh lệch tỉ giá hối đoái	-	-	-	2.537.939	-	2.537.939
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	312.799.680.000	1.132.143.560.000	-	307.151.308	82.154.951.848	1.527.405.343.156
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(94.255.974.769)	(94.255.974.769)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	(1.875.370.907)	(1.875.370.907)
Mua cổ phiếu quỹ (**)	-	-	(71.930.012.419)	-	-	(71.930.012.419)
Chênh lệch tỉ giá hối đoái	-	-	-	56.490.894	-	56.490.894
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	312.799.680.000	1.132.143.560.000	(71.930.012.419)	363.642.202	(13.976.393.828)	1.359.400.475.955

(*) Theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông thường niên năm 2019 (“ĐHĐCĐ”) số 0805B/2019/NQ/ĐHĐCĐ ngày 8 tháng 5 năm 2019, ĐHĐCĐ thông qua việc phê duyệt thù lao Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) năm 2018, theo đó, mức thù lao được phê duyệt là 4.425.241.430 đồng được trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2018.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông thường niên năm 2019 (“ĐHĐCĐ”) số 0805B/2019/NQ/ĐHĐCĐ ngày 8 tháng 5 năm 2019, ĐHĐCĐ thông qua việc mua lại cổ phiếu quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018 và thặng dư vốn cổ phần và ủy quyền cho HĐQT triển khai và đưa ra phương án chi tiết việc mua lại cổ phiếu quỹ. Ngoài ra, HĐQT đã thông qua nghị quyết số 2105-YEG/2019/NQ-HĐQT ngày 21 tháng 5 năm 2019, theo đó, số lượng cổ phiếu dự kiến mua lại tối đa là 2.000.000 cổ phiếu và thời gian dự kiến thực hiện từ ngày 18 tháng 6 đến 17 tháng 7 năm 2019. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, số lượng cổ phiếu mua lại thành công là 849.360 cổ phiếu.

25 LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Biến động về lợi ích cổ đông không kiểm soát trong năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	30.336.170.166	28.258.883.223
Tăng/(giảm) do hợp nhất kinh doanh	(1.276.482.935)	2.576.076.190
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông không kiểm soát trong kỳ	(9.669.856.817)	22.191.261.447
Cổ đông không kiểm soát góp thêm vốn	-	7.422.760.600
Giảm do thay đổi tỷ lệ lợi ích trong kỳ/năm	-	(12.598.015.672)
Cổ tức đã trả trong kỳ/năm	-	(9.736.165.562)
Tăng/(giảm) do thoái vốn công ty con	1.637.540.178	(7.778.630.060)
Số dư cuối kỳ	<u>21.027.370.592</u>	<u>30.336.170.166</u>

26 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	(94.255.974.769)	79.379.454.124
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	31.253.432	13.609.376
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>(3.016)</u>	<u>5.833</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tập đoàn không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ các loại**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 208.800,74 Đô la Mỹ, 1.299.394,09 Đô la Singapore và 91 chỉ vàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.109.301,40 Đô la Mỹ, 3.575.088,59 Đô la Singapore và 73 chỉ vàng).

(b) Cam kết thuê hoạt động

Mức thanh toán tối thiểu Tập đoàn phải trả trong tương lai cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 263.548.071.978 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 290.510.004.392 đồng). Chi tiết các khoản thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 40.

(c) Cam kết góp vốn

Mức cam kết vốn Tập đoàn phải góp trong tương lai cho các hợp đồng hợp tác kinh doanh đã ký tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 21.948.862.500 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 21.948.862.500 đồng). Chi tiết các khoản cam kết góp vốn được trình bày tại Thuyết minh 40.

28 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019	30.6.2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu quảng cáo trên kênh truyền hình	177.968.051.435	316.069.900.084
Doanh thu quảng cáo và chia sẻ nội dung trên nền tảng kỹ thuật số	552.665.858.744	333.878.420.052
Doanh thu bản quyền phim	4.805.495.575	8.685.718.476
Doanh thu cung cấp dịch vụ và thương mại truyền thông	9.147.337.487	20.474.007.483
	<u>744.586.743.242</u>	<u>679.108.046.095</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(1.871.899.099)	(1.653.025.902)
	<u>(1.871.899.099)</u>	<u>(1.653.025.902)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần quảng cáo trên kênh truyền hình	176.096.152.336	314.628.402.408
Doanh thu thuần quảng cáo và chia sẻ nội dung trên nền tảng kỹ thuật số	552.665.858.744	333.666.891.826
Doanh thu thuần bản quyền phim	4.805.495.575	8.685.718.476
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ và thương mại truyền thông	9.147.337.487	20.474.007.483
	<u>742.714.844.143</u>	<u>677.455.020.193</u>

29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019	30.6.2018
	VND	VND
Giá vốn quảng cáo trên kênh truyền hình	174.816.969.024	219.966.614.474
Giá vốn quảng cáo và chia sẻ nội dung trên nền tảng kỹ thuật số	485.407.820.394	200.289.216.317
Giá vốn bản quyền phim	3.995.261.748	4.233.484.994
Giá vốn cung cấp dịch vụ và thương mại truyền thông	16.452.332.708	8.901.554.531
	<u>680.672.383.874</u>	<u>433.390.870.316</u>

30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019	30.6.2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	35.820.047.279	1.062.995.995
Lãi từ việc thoái vốn công ty con	7.800.929.908	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	227.014.549	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia (kể cả lãi trái phiếu)	164.737.483	-
Doanh thu chiết khấu thanh toán	412.360	101.859.840
Doanh thu hoạt động tài chính khác	217.348.796	-
	<u>44.230.490.375</u>	<u>1.164.855.835</u>

31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019	30.6.2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	10.973.238.085	5.613.881.796
Chiết khấu thanh toán	861.946.611	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	278.226.809	-
Chi phí tài chính khác	-	505.660.187
	<u>15.822.793.305</u>	<u>6.119.541.983</u>

32 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019	30.6.2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	10.531.800.279	7.143.737.230
Chi phí khảo sát thị trường	9.890.340.715	46.949.388.675
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.450.462.617	10.615.086.242
Chi phí đồ dùng văn phòng, công cụ dụng cụ	790.112.727	92.049.430
Chi phí khấu hao tài sản cố định	123.474.498	123.474.498
	<u>25.786.190.835</u>	<u>64.923.736.075</u>

33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019	30.6.2018
	VND	VND
Dự phòng phải thu khó đòi	87.279.205.042	-
Chi phí nhân công	35.069.069.680	20.925.782.455
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.992.822.192	9.520.382.166
Chi phí thuê văn phòng	13.755.861.986	4.381.420.740
Lợi thế thương mại phân bổ	10.232.877.070	8.166.609.729
Chi phí đồ dùng văn phòng, công cụ dụng cụ	3.685.528.178	4.617.631.006
Chi phí tiếp khách, công tác phí	2.897.221.168	4.052.309.104
Chi phí khấu hao tài sản cố định	885.837.920	766.736.412
Chi phí khác	505.175.400	283.383.825
	<u>170.461.639.597</u>	<u>52.714.255.437</u>

34 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019	30.6.2018
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thu nhập từ bán, thanh lý tài sản cố định	154.136.364	-
Tiền thu từ phạt hợp đồng kinh tế	-	17.500.000
Các khoản khác	97.198.947	238.869.865
	<u>251.335.311</u>	<u>256.369.865</u>
Chi phí khác		
Bị phạt thuế, truy nộp thuế	609.769.338	497.887.062
Các khoản chi phí khác	39.327.546	2.372.646
	<u>649.096.884</u>	<u>500.259.708</u>
Lỗ thuần khác	<u>(397.761.573)</u>	<u>(243.889.843)</u>

35 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng 20% và được thể hiện như sau:

	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
(Lỗ)/ lợi nhuận kế toán trước thuế	(107.328.011.905)	121.227.582.374
Thuế tính ở thuế suất 20%	(21.465.602.381)	24.245.516.475
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	172.012.503	2.247.687.648
Chi phí không được khấu trừ	17.987.120.104	1.843.855.459
Lỗ tính thuế đã được sử dụng	-	(69.786.601)
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	237.330.573
Ưu đãi thuế (*)	(575.828.929)	(1.519.204.072)
	<u>(3.763.237.562)</u>	<u>26.985.399.482</u>
Chi phí thuế TNDN (**)	<u>(3.763.237.562)</u>	<u>26.985.399.482</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	3.914.897.378	26.198.474.900
Thuế TNDN - hoãn lại	(7.678.134.940)	786.924.582
	<u>(3.763.237.562)</u>	<u>26.985.399.482</u>

(*) Công ty con của Tập đoàn là Yeah1 Network Pte. Ltd có thuế suất áp dụng là 17%. Ngoài ra, công ty con này được hưởng ưu đãi thuế theo quy định sở tại của Singapore như sau: 100.000 Đô la Singapore đầu tiên được miễn thuế TNDN, 200.000 Đô la Singapore tiếp theo được ưu đãi thuế 50%. Ngoài ra, trong năm 2018, công ty này được hoàn thuế 40% số thuế TNDN phải nộp, tối đa là 15.000 Đô la Singapore; cho năm 2019, công ty được hoàn thuế 20% số thuế TNDN phải nộp, tối đa là 10.000 Đô la Singapore.

Khoản ưu đãi thuế còn liên quan đến ưu đãi miễn thuế TNDN cho công ty con của Tập đoàn là Netlink Online Corporation.

(**) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

36 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	722.821.689.160	508.909.457.243
Dự phòng phải thu khó đòi	87.279.205.042	-
Chi phí nhân công	45.600.869.958	28.069.519.685
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	9.837.403.391	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.475.640.905	4.709.680.436
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.009.312.418	890.210.910
Chi phí khác	505.175.400	283.383.825
Phân bổ lợi thế thương mại	10.232.877.070	8.166.609.729
	<u>881.762.173.345</u>	<u>551.028.861.828</u>

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN

HĐQT của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ và khu vực địa lý mà Tập đoàn cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tập đoàn như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019					
	Doanh thu quảng cáo trên kênh truyền hình VND	Doanh thu quảng cáo và chia sẻ nội dung trên nền tảng kỹ thuật số VND	Doanh thu cung cấp dịch vụ và thương mại truyền thông VND	Doanh thu bản quyền phim VND	Loại trừ hợp nhất VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần cho bên thứ ba	176.096.152.336	552.665.858.744	9.147.337.487	4.805.495.575	-	742.714.844.143
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	25.969.765.696	2.554.086.289	18.055.337.118	337.117.016	(46.916.306.119)	-
Tổng doanh thu thuần	202.065.918.032	555.219.945.033	27.202.674.606	5.142.612.591	(46.916.306.119)	742.714.844.143
Giá vốn hàng bán	(196.595.330.672)	(488.414.055.479)	(16.830.231.275)	(3.995.261.748)	25.162.495.300	(680.672.383.874)
Lợi nhuận gộp	5.470.587.360	66.805.889.554	10.372.443.331	1.147.350.843	(21.753.810.819)	62.042.460.268
Tài sản						
Tài sản của bộ phận	636.606.771.082	963.694.056.268	31.606.764.608	37.785.542.206	(379.508.831.686)	1.290.184.302.478
Tài sản không phân bổ						640.745.595.892
Tổng tài sản						1.930.929.898.370
Nợ phải trả						
Nợ của bộ phận	256.890.009.413	899.324.820.448	25.706.678.633	22.076.836.827	(655.611.782.161)	548.386.563.160
Nợ không phân bổ						2.115.488.663
Tổng nợ phải trả						550.502.051.823

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018					
	Doanh thu quảng cáo trên kênh truyền hình	Doanh thu quảng cáo và chia sẻ nội dung trên nền tảng kỹ thuật số	Doanh thu cung cấp dịch vụ và thương mại truyền thông	Doanh thu bản quyền phim	Loại trừ hợp nhất	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần cho bên thứ ba	314.628.402.408	333.666.891.826	20.474.007.483	8.685.718.476	-	677.455.020.193
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	137.664.815.638	94.610.891.189	7.728.479.052	-	(240.004.185.879)	-
Tổng doanh thu thuần	452.293.218.046	428.277.783.015	28.202.486.535	8.685.718.476	(240.004.185.879)	677.455.020.193
Giá vốn hàng bán	(283.072.276.052)	(358.631.063.067)	(8.937.692.531)	(4.233.484.994)	221.483.646.328	(433.390.870.316)
Lợi nhuận gộp	169.220.941.994	69.646.719.948	19.264.794.004	4.452.233.482	(18.520.539.551)	244.064.149.877
Tài sản						
Tài sản của bộ phận	462.897.543.152	344.692.010.976	40.733.166.438	41.148.740.189	(98.017.340.058)	791.454.120.697
Tài sản không phân bổ						149.860.162.198
Tổng tài sản						941.314.282.896
Nợ phải trả						
Nợ của bộ phận	329.564.399.927	226.689.804.119	19.111.110.776	20.623.048.325	(200.213.851.264)	395.774.511.883
Nợ không phân bổ						159.430.207.080
Tổng nợ phải trả						555.204.718.963

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019			
	Trong nước	Nước ngoài	Loại trừ giao dịch nội bộ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	394.107.031.854	395.524.118.408	(46.916.306.119)	742.714.844.143
Giá vốn	(361.878.297.529)	(343.956.581.646)	25.162.495.300	(680.672.383.874)
Lợi nhuận gộp	<u>32.228.734.325</u>	<u>51.567.536.762</u>	<u>(21.753.810.819)</u>	<u>62.042.460.268</u>
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018			
	Trong nước	Nước ngoài	Loại trừ giao dịch nội bộ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	653.182.534.293	264.276.671.779	(240.004.185.879)	677.455.020.193
Giá vốn	(473.572.678.356)	(181.301.838.288)	221.483.646.328	(433.390.870.316)
Lợi nhuận gộp	<u>179.609.855.937</u>	<u>82.974.833.491</u>	<u>(18.520.539.551)</u>	<u>244.064.149.877</u>

38 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)**(a) Số tiền cho vay và tiền gửi có kỳ hạn thực thu trong kỳ**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019	30.6.2018
	VND	VND
Thu hồi từ khoản tiền gửi có kỳ hạn	459.715.905.616	30.000.000.000

(b) Số tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác thực chi trong kỳ

Chi tiền gửi có kỳ hạn	276.050.000.000	42.906.287.450
------------------------	-----------------	----------------

(c) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Vay theo kế ước thông thường	666.395.520.012	249.337.517.007
------------------------------	-----------------	-----------------

(d) Số tiền đi vay thực trả trong kỳ

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	512.502.574.164	146.523.040.571
--	-----------------	-----------------

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Tập đoàn có giao dịch và số dư và giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Tên
Chủ tịch HĐQT	Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng
Thành viên HĐQT	Ông Đào Phúc Trí
Thành viên HĐQT	Ông Nguyễn Ngọc Dũng
Thành viên HĐQT	Ông Trần Quốc Bảo
Thành viên HĐQT	Ông Lý Trường Chiến
Ban Tổng Giám đốc	Ông Võ Thái Phong
Ban Tổng Giám đốc	Ông Bùi Hữu Nhật
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Ngọc Hưng
Ban Tổng Giám đốc	Ông Loh Yean Wei Jason
Cổ đông	Ancla Assets Ltd.
Người liên quan của cổ đông	Bà Nguyễn Thị Trúc Mai
Công ty thuộc sở hữu của cổ đông Công ty	Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam
Công ty liên kết	Trực tuyến
	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan được trình bày kể từ thời điểm các bên này chính thức trở thành bên liên quan. Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019	30.6.2018
	VND	VND
<i>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	260.857.597	178.590.914
Công ty Cổ Phần Đầu tư Việt Nam Giải Trí	27.065.909	102.985.410
	<u>287.923.506</u>	<u>281.576.324</u>
<i>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</i>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	180.986.979	287.242.499
Công ty Cổ Phần Đầu tư Việt Nam Giải Trí	2.078.072	-
	<u>183.065.051</u>	<u>287.242.499</u>
<i>iii) Vay</i>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	-	2.000.000.000
	<u>-</u>	<u>2.000.000.000</u>
<i>iv) Trả nợ vay</i>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	-	2.000.000.000
	<u>-</u>	<u>2.000.000.000</u>
<i>v) Bên liên quan chi hộ</i>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	84.138.263.348	25.560.717.198
	<u>84.138.263.348</u>	<u>25.560.717.198</u>
<i>vi) Trả tiền chi hộ cho bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	75.073.774.635	24.428.704.215
	<u>75.073.774.635</u>	<u>24.428.704.215</u>

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019	30.6.2018
	VND	VND
vii) Tạm ứng cho bên liên quan		
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	5.821.579.265	-
Ông Võ Thái Phong	33.960.308	-
Ông Nguyễn Ngọc Hưng	100.000.000	-
Ông Đào Phúc Trí	5.193.554.175	417.175.000
Ông Bùi Hữu Nhật	32.269.700	-
Ông Loh Yean Wei Jason	275.192.275	-
	<u>11.456.555.723</u>	<u>417.175.000</u>
viii) Thu hồi tạm ứng		
Ông Bùi Hữu Nhật	22.269.700	6.570.410
Ông Loh Yean Wei Jason	283.642.550	375.450.700
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	1.376.555.055	110.053.279
Ông Đào Phúc Trí	5.155.000.000	1.137.175.000
Ông Võ Thái Phong	209.819.875	-
	<u>7.047.287.180</u>	<u>1.629.249.389</u>
ix) Tiền lãi vay		
Ông Võ Thái Phong	-	827.208.080
	<u>-</u>	<u>827.208.080</u>
x) Chi phí lãi vay		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	-	44.688.889
	<u>-</u>	<u>44.688.889</u>
xi) Phát hành trái phiếu		
Ancla Assets Limited	-	68.268.000.000
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	-	39.800.000.000
Ông Võ Thái Phong	-	1.566.000.000
Ông Đào Phúc Trí	-	3.891.000.000
Bà Nguyễn Thị Trúc Mai	-	255.000.000
	<u>-</u>	<u>113.780.000.000</u>
xii) Thu hồi khoản cho vay		
Ông Võ Thái Phong	30.000.000.000	-
	<u>30.000.000.000</u>	<u>-</u>
xiii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	653.905.800	1.343.740.000
	<u>653.905.800</u>	<u>1.343.740.000</u>

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan**

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
<i>i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6)</i>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	1.356.082.603	1.095.225.006
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải Trí	-	79.484.390
	<u>1.356.082.603</u>	<u>1.174.709.396</u>
<i>ii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))</i>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí	-	2.078.070
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	-	9.064.488.713
Ông Nguyễn Ánh Nhượng Tổng	7.850.275.750	4.201.446.540
Ông Lý Trường Chiến	-	75.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	-	75.000.000
Ông Trần Quốc Bảo	-	75.000.000
Bà Nguyễn Thị Trúc Mai	895.750	895.250
Ông Đào Phúc Trí	842.099.700	1.664.070.642
Ông Võ Thái Phong	124.140.433	300.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Hưng	600.000.000	-
Ông Bùi Hữu Nhật	10.000.000	-
	<u>9.427.411.633</u>	<u>15.457.979.215</u>
<i>iii) Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh 11)</i>		
Võ Thái Phong	13.000.000.000	13.000.000.000
	<u>13.000.000.000</u>	<u>13.000.000.000</u>
<i>iv) Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 8(b))</i>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	8.447.919.503	8.447.919.503
Ông Võ Thái Phong	6.716.991.663	6.717.808.218
Ông Bùi Hữu Nhật	550.000	-
	<u>15.165.461.166</u>	<u>15.165.727.721</u>
<i>v) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 18)</i>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí	3.138.441.570	3.638.441.570
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	142.089.200	142.089.200
Ông Nguyễn Ánh Nhượng Tổng	27.210.937	27.441.498
Ông Võ Thái Phong	37.712.845	37.712.845
Ông Nguyễn Ngọc Hưng	4.712.498.277	3.500.478.790
	<u>8.057.952.829</u>	<u>7.346.163.903</u>

40 CÁC KHOẢN CAM KẾT

(a) Thuê hoạt động

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Thuê văn phòng		Chi phí thuê kênh		Tổng cộng	
	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Dưới 1 năm	40.484.506.170	41.095.076.006	33.127.434.920	38.602.825.423	73.611.941.090	79.697.901.429
Từ 1 đến 5 năm	146.103.064.222	154.246.591.869	43.833.066.667	56.565.511.094	189.936.130.889	210.812.102.963
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>186.587.570.392</u>	<u>195.341.667.876</u>	<u>76.960.501.586</u>	<u>95.168.336.517</u>	<u>263.548.071.978</u>	<u>290.510.004.392</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

40 CÁC KHOẢN CAM KẾT (tiếp theo)**(b) Góp vốn vào công ty liên kết**

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Giải trí Việt Nam	10.800.000.000	10.800.000.000

(b) Góp vốn vào đơn vị khác

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
SomethingBig Pte. Ltd.	5.875.000.000	5.875.000.000
Công ty Cổ phần Gamify Việt Nam	3.773.862.500	3.773.862.500
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Quảng cáo Truyền thông BlueX	1.500.000.000	1.500.000.000
	<u>11.148.862.500</u>	<u>11.148.862.500</u>

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn đã được Chủ tịch HĐQT phê duyệt ngày 22 tháng 7 năm 2019.



Nguyễn Văn Cang
Người lập



Võ Thái Phong
Phó Tổng Giám đốc Tài chính
kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Nhượng Tổng
Chủ tịch HĐQT